

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ HỆ THỐNG THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH TIẾNG VIỆT

PHẠM THỊ HỒNG THẨM*

TÓM TẮT: Ở Việt Nam, hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt phát triển khá nhanh và phục vụ cho sự phát triển của nền hành chính đất nước. Bên cạnh việc tìm hiểu từ “hành chính” trong tiếng Việt, trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày kết quả nghiên cứu bước đầu của mình về thuật ngữ hành chính tiếng Việt với mong muốn góp phần nào cho việc xác định hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt và cho việc định hướng trong xây dựng, sử dụng thuật ngữ hành chính tiếng Việt một cách hiệu quả.

TỪ KHÓA: hành chính; thuật ngữ; thuật ngữ hành chính; thuật ngữ hành chính tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 16/8/2017.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/2/2018

1. Mở đầu

Mỗi một hệ thống thuật ngữ trong mỗi lĩnh vực khoa học/chuyên môn cụ thể đều đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của một lĩnh vực khoa học/chuyên môn ấy. Ở Việt Nam, hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt phát triển khá nhanh và phục vụ cho sự phát triển của nền hành chính đất nước. Bên cạnh việc tìm hiểu từ “hành chính” trong tiếng Việt, trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày kết quả nghiên cứu bước đầu của mình về thuật ngữ hành chính tiếng Việt với mong muốn góp phần nào cho việc xác định hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt.

2. Khảo sát cụ thể

2.1. Khái niệm “hành chính”

Hiện đã và đang có rất nhiều định nghĩa khác nhau về nghĩa của từ “hành chính”. Dưới đây chúng tôi xin tổng hợp, trích dẫn một số quan niệm chính như sau:

Có người đi từ góc độ “tam quyền phân lập” để giải thích hành chính, họ cho rằng “hành chính” được dùng để chỉ một bộ phận trong “tam quyền” đứng ngang hàng với quyền lập pháp và tư pháp. Lối giải thích này về “hành chính” được coi là khái niệm hành chính hiểu theo nghĩa hẹp. Có người đi từ góc độ tách biệt hành chính với chính trị để giải thích hành chính, họ cho rằng chính trị là sự biểu hiện của ý chí nhà nước, còn hành chính là sự chấp hành ý chí nhà nước. Căn cứ theo đó thì bất cứ bộ phận quản lý nào, bất cứ hoạt động quản lý nào thuộc loại chấp hành ý chí nhà nước đều được gọi là hành chính. Dĩ nhiên cách định nghĩa này cũng chưa phải là chặt chẽ. Bởi vì hành chính không thể không thể hiện chính trị. Có người lại đi từ góc độ chức năng quản lý để giải thích hành chính, họ cho rằng mọi sự quản lý đều là hành chính. Bất cứ một cơ quan quản lý nhà nước nào, tất cả các cơ quan quản lý công cộng có lợi nhuận hay không có lợi nhuận, các bộ máy quản lý xí nghiệp tư nhân đều thuộc về hành chính, chỉ có sự phân biệt giữa “hành chính công” và “hành chính tư” mà thôi. Đây là lối hiểu khái niệm hành chính theo nghĩa rộng nhất. Sự giải thích hành chính là hoạt động quản lý các công việc của nhà nước được mọi người cùng chấp nhận, ít nhất cũng là phần lớn có thể chấp nhận được. Việc giải thích “hành chính” theo nghĩa quá rộng hoặc quá hẹp đều chưa thật chính xác”. [Dẫn theo 1, tr.6-8].

Từ điển Oxford định nghĩa: hành chính là hành động thi hành, là quản lý các công việc hoặc hướng dẫn, là giám sát sự thực hiện, sử dụng hoặc điều khiển. Tóm lại, có thể khái niệm về hành chính như sau: Hành chính là hoạt động chấp hành và điều hành trong quản lý một hệ thống theo những quy ước định trước nhằm đạt mục tiêu của hệ thống” [Dẫn theo 5, tr.7-9].

Hành chính cũng là một hoạt động quản lý vì vậy hành chính và quản lý không phải là hai khái niệm đối lập nhau. Phải coi quản lý là một hệ thống phạm vi lớn hơn, còn hành chính là một hệ thống nhỏ nằm trong hệ thống lớn ấy, từ đó để đi đến giải thích hành chính và quản lý” [Dẫn theo

* ThS-NCS; Học viện Hành chính Quốc gia; Email: thamnvnhvc@gmail.com

1, tr.9]. Các định nghĩa điển hình cho quan niệm trên về hành chính là: "Hành chính là hoạt động chấp hành và điều hành trong quản lí một hệ thống theo những quy ước định trước nhằm đạt đến mục tiêu của hệ thống. [Dẫn theo 2, tr.9]. Tác giả Nguyễn Hữu Hải có định nghĩa: "hành chính là hoạt động chấp hành và điều hành trong phạm vi tổ chức theo những quy định nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. [Dẫn theo 5, tr.8].

Từ đây dẫn tới khái niệm hành chính nhà nước được hiểu như sau: Hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp của Nhà nước, là hoạt động chấp hành và điều hành của hệ thống hành chính nhà nước (Chính phủ) trong quản lí xã hội theo quy định pháp luật nhà nước nhằm phục vụ nhân dân, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội. [Dẫn theo 2, tr.11]

Theo *Từ điển tiếng Việt*, trong tiếng Việt, từ "hành chính" có 3 nghĩa: 1. Thuộc phạm vi chỉ đạo, quản lí việc chấp hành luật pháp, chính sách của nhà nước (ví dụ: khối cơ quan hành chính, làm việc theo giờ hành chính,...); 2. Thuộc về những công việc sự vụ như văn thư, tổ chức, kế toán v.v. trong cơ quan nhà nước; 3. Có tính chất giấy tờ, mệnh lệnh (ví dụ: xử phạt hành chính, biện pháp hành chính,...) [13, tr.256].

Từ những cách nhìn ở trên, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

- Về quan điểm đồng nhất hành chính với quản lí:

Mặc dù hành chính và quản lí là hai khái niệm gần gũi song không hoàn toàn đồng nhất. Trong tiếng Hán, quản lí có nghĩa là "sắp xếp, xử lí và chỉ đạo". Xét về lịch sử thì hoạt động quản lí xuất hiện sớm hơn hoạt động hành chính. Từ khi hình thành những tập hợp quần thể của loài người thì đã xuất hiện hoạt động quản lí. Trong xã hội nguyên thủy, để sinh tồn, con người đã phải tập hợp nhau lại để chiến đấu với thế giới tự nhiên, phải tổ chức sản xuất, tổ chức phân phối, đó chính là sự quản lí nguyên thủy. Song, sự quản lí khi ấy chỉ mang thuộc tính xã hội, chứ không mang tính chính trị, cho nên không thể gọi là hành chính. Sau khi xã hội nguyên thủy tan rã, thì bắt đầu xuất hiện sự bóc lột, nảy sinh giai cấp và ra đời nhà nước. Sự quản lí lúc này đại diện cho ý nguyện của giai cấp thống trị, mang rõ tính chính trị, cho nên nó không còn là quản lí chung chung nữa mà là nền quản lí mang tính chính trị, và thế là hoạt động hành chính ra đời. Xét về mức độ rộng - hẹp thì khái niệm quản lí rộng hơn khái niệm hành chính. Từ việc ăn uống cho đến sinh lão bệnh tử, từ cá nhân tới gia đình, từ quốc gia đến thế giới, từ mặt đất đến bầu trời, từ vật chất đến tinh thần, chỉ cần đó là môi trường, hoạt động sống của con người thì đều cần đến sự quản lí. Song không phải bất cứ sự quản lí nào cũng thuộc về hành chính [1, tr.8-9].

Theo *Giáo trình hành chính đại cương*: "Hành chính là hoạt động chấp hành và điều hành trong quản lí một hệ thống theo những quy ước định trước nhằm đạt đến mục tiêu của hệ thống." [2, tr.9].

- Về quan điểm hành chính được xác định gồm hành chính công và hành chính tư:

Hành chính công - hành chính nhà nước - là hoạt động của nhà nước, sử dụng quyền lực của nhà nước để quản lí công việc của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích chung hay lợi ích riêng hợp pháp của công dân. Hành chính tư là công việc quản lí các hoạt động của các tổ chức hay bộ máy thuộc các thành phần kinh tế, xã hội ngoài phạm vi của hành chính công. Ngoài ra còn có thể đề cập tới các phạm vi khác như: hành chính doanh nghiệp, hành chính của các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức ngoài nhà nước... Nhưng cho dù là hành chính công hay hành chính tư, hành chính thuộc tổ chức nhà nước hay thuộc tổ chức ngoài nhà nước thì cũng phải tuân theo những quy định pháp luật của nhà nước, những thông lệ quốc tế, hoặc những quy chế do tổ chức định ra và được công nhận về mặt pháp lí. [3, tr.25].

Trong lĩnh vực hành chính, hành chính công hay hành chính nhà nước bao giờ cũng được coi là thành phần xương sống, cốt yếu nhất, mang diện mạo căn bản của nền hành chính nước nhà [3, tr.25].

Trên tất cả những nội dung vừa phân tích, chúng tôi xin đưa ra định nghĩa về hành chính như

sau: hành chính là hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có tư cách pháp lý trong và ngoài bộ máy nhà nước.

2.2. Khái niệm “thuật ngữ hành chính”

Cũng như các lĩnh vực khoa học và chuyên môn khác, lĩnh vực hành chính có hệ thống thuật ngữ của mình. Thuật ngữ hành chính (TNHC) là từ ngữ biểu hiện một khái niệm hay một đối tượng trong lĩnh vực hành chính.

Trong lĩnh vực hành chính, ngoài việc sử dụng các thuật ngữ biểu thị khái niệm và đối tượng thuộc chuyên môn hành chính thì còn sử dụng các thuật ngữ của các lĩnh vực chuyên môn khác có liên quan đến công tác hành chính. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu các TNHC “đích thực” nằm ở khu vực trung tâm của hệ thống TNHC.

2.3. Xác lập hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt

2.3.1. Tiêu chí nhận diện

Để lựa chọn được những TNHC phục vụ mục đích nghiên cứu, cần xác định tiêu chí nhận diện TNHC để xác định các từ ngữ nào là TNHC, các từ ngữ nào không phải là TNHC. Trong bài viết này, chúng tôi tham khảo những nguyên tắc xác định thuật ngữ của tác giả Nguyễn Đức Tồn [7], [8], đồng thời có điều chỉnh nhất định cho phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án. Dưới đây là một số tiêu chí chúng tôi căn cứ để nhận diện TNHC tiếng Việt:

Xét về mặt cấu tạo, các thành tố tạo nên thuật ngữ trong mỗi TNHC phải có mối quan hệ với nhau, trong đó, mỗi thành tố có một chức năng, nhiệm vụ riêng để tạo nên thuật ngữ.

Xét về mặt ý nghĩa, các thành tố tạo nên TNHC mang một hoặc một số đặc trưng của khái niệm do thuật ngữ biểu hiện.

Xét về chức năng định danh, thuật ngữ là đơn vị định danh, nên TNHC phải có dạng một từ hoặc một ngữ. Chúng tôi xác định, những cụm từ có chứa dấu câu trong nội bộ chúng tỏ chúng gồm nhiều ngữ, mang tính miêu tả, giải thích nên không phải là TNHC chuẩn mực. Nói cách khác, dưới dạng văn tự, các thành tố cấu tạo trong một thuật ngữ không thể ngăn cách với nhau bằng các dấu câu. Vì vậy, những cụm từ có chứa dấu câu không được chúng tôi xem xét là những TNHC chuẩn mực.

Xét phạm vi sử dụng, TNHC là một bộ phận từ ngữ được sử dụng để biểu đạt khái niệm hoặc đối tượng trong lĩnh vực hành chính.

2.3.2. Phân loại hệ thống thuật ngữ hành chính tiếng Việt

Để xác định hệ thống TNHC, chúng tôi vận dụng lí thuyết về kiểu cấu trúc khung “frame” của Ch.J.Fillmore và cấu trúc tham tố của ngữ nghĩa động từ mà đã được Nguyễn Đức Tồn và Nguyễn Thị Bích Hà vận dụng trong công trình nghiên cứu của mình [4, tr.89-90]; [12, tr.237-267]. Trên thực tế, hoạt động hành chính bao gồm các tham tố, đó là: (1) *Chủ thể và quan hệ giữa các chủ thể trong bộ máy nhà nước*; (2) *Sự vận hành của bộ máy nhà nước*; (3) *phương tiện phục vụ cho vận hành của bộ máy nhà nước*. Dựa vào các tham tố này, chúng tôi phân chia hệ thống TNHC thành các lớp, nhóm sau đây:

(1) Lớp TNHC biểu thị chủ thể và quan hệ giữa các chủ thể trong bộ máy nhà nước, gồm các nhóm:

(1a) Nhóm TNHC biểu thị cơ quan, tổ chức, đơn vị... thuộc cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước (ví dụ: *quốc hội, chính phủ, bộ, cục, trung tâm, vụ, viện, sở, ủy ban,...*);

(1b) Nhóm TNHC biểu thị đội ngũ nhân sự (các chức vụ, chức danh) trong bộ máy nhà nước (ví dụ: *thủ tướng, chủ tịch, bộ trưởng, tổng cục trưởng, vụ trưởng, viện trưởng, chuyên viên,...*);

(1c) Nhóm TNHC biểu thị quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bộ máy quản lí (ví dụ: *cấp trên, cấp dưới, đồng cấp, ngang cấp, chủ sở hữu, đơn vị trực thuộc, cơ quan chủ quản,...*).

(2) Lớp TNHC biểu thị sự vận hành của bộ máy nhà nước, gồm các nhóm:

(2a) Nhóm TNHC biểu thị lĩnh vực, mặt hoạt động công vụ (ví dụ: *công tác tổ chức, công tác an ninh quốc gia, thủ tục xét tuyển công chức, thủ tục xếp ngạch, trình tự đánh giá cán bộ, công chức,...*);

(2b) Nhóm TNHC biểu thị hoạt động công vụ (ví dụ: *quản lí, điều hành, xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động, phân cấp quản lí,...*);

(2c) Nhóm TNHC biểu thị cách thức hoạt động, tính chất hoạt động, giá trị hoạt động công vụ (ví dụ: *tự quản, tự chủ, bao cấp, dân chủ, hoạt động tập trung, thẩm quyền, hiệu quả công tác, khả thi, hiệu lực, hợp pháp, quy phạm pháp luật, hành chính hóa,...*).

(3) Lớp TNHC biểu thị phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động của bộ máy nhà nước (hoạt động công vụ), gồm các nhóm:

(3a) Nhóm TNHC biểu thị các loại văn bản (ví dụ: *văn bản quy phạm pháp luật, hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, thông tư, nghị định, quyết định, quy định, văn bản cá biệt, văn bản hành chính thông thường, văn bản quản lí chuyên môn, hướng dẫn, hợp đồng, thông báo, báo cáo, bản sao y, bản sao lục,...*);

(3b) Nhóm TNHC biểu thị nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động công vụ (ví dụ: *ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, quỹ tài chính, quỹ lương, kinh phí,...*);

(3c) Nhóm TNHC biểu thị phương tiện và cơ sở vật chất khác phục vụ cho hoạt động công vụ (ví dụ: *công sở, trụ sở, văn phòng, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nhà công vụ, xe công vụ,...*).

3. Thảo luận

a. Hiện nay, ở Việt Nam mới chỉ có một số sách công cụ và từ điển về thuật ngữ và giải thích thuật ngữ hành chính tiếng Việt. Đó chính là các ấn phẩm: “*Một số thuật ngữ hành chính*” năm 2000 của Học viện Hành chính Quốc gia - Viện Nghiên cứu Hành chính [1]; “*Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*” năm 2002 của tác giả Mai Hữu Khuê và Bùi Văn Nhơn [3]; “*Từ điển hành chính*” năm 2003 của tác giả Tô Tử Hạ [4]; “*Thuật ngữ hành chính*” năm 2009 của Học viện Hành chính [2]. Cụ thể: “*Một số thuật ngữ hành chính*” năm 2000 của Học viện Hành chính Quốc gia - Viện Nghiên cứu Hành chính [1], các tác giả đã tập hợp được 40 từ ngữ được cho là thuật ngữ hành chính cơ bản. Trong “*Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*” năm 2002 của tác giả Mai Hữu Khuê và Bùi Văn Nhơn [3], các tác giả đã tập hợp và giải thích nghĩa của 1400 từ ngữ được cho là thuật ngữ hành chính có kèm theo từ tiếng Pháp tại mỗi mục từ được chọn lựa giới thiệu. Trong “*Từ điển hành chính*” năm 2003 của tác giả Tô Tử Hạ [4], tác giả đã lựa chọn giới thiệu và giải thích nghĩa của 1012 từ ngữ được cho là thuật ngữ hành chính. Trong “*Thuật ngữ hành chính*” năm 2009 của Học viện Hành chính [2], các tác giả đã lựa chọn giới thiệu và giải thích nghĩa của 120 từ ngữ được cho là thuật ngữ hành chính.

Bỏ đi các từ ngữ trùng lặp trong kết quả đã được các nhà nghiên cứu thu thập, tổng hợp và lựa chọn giới thiệu trong các ấn phẩm kể trên, tổng số các từ ngữ mà các nhà nghiên cứu tập hợp lại và được cho là thuật ngữ hành chính tiếng Việt hiện là 2140 từ ngữ.

b. 2140 từ ngữ được các nhà nghiên cứu cho là thuật ngữ hành chính có thật sự là thuật ngữ hành chính hay không có lẽ vẫn cần bàn tới những tiêu chí nhận diện thuật ngữ hành chính. Thực hiện điều này quả không dễ. Theo chúng tôi, trước hết cần xuất phát từ các tiêu chí để nhận diện thuật ngữ để từ đó nhận diện thuật ngữ hành chính. Theo chúng tôi, để nhận diện TNHC tiếng Việt thì tiêu chí đầu tiên đó là TNHC đó phải đảm bảo yêu cầu về các tiêu chuẩn của thuật ngữ nói chung. Ngoài việc đáp ứng những tiêu chuẩn chung của thuật ngữ, đã là TNHC thì cần phải đáp ứng tiêu chuẩn bắt buộc đối với TNHC và những tiêu chuẩn cần có đối với TNHC.

Qua nghiên cứu bước đầu, chúng tôi cho rằng, các tiêu chuẩn bắt buộc của TNHC đó là: 1) Tính khoa học (bao gồm: tính chính xác, đơn nghĩa, tính hệ thống và tính ngắn gọn); 2) Tính toàn dân 3) Tính gắn với thể chế chính trị quốc gia.

Sau đây chúng tôi sẽ phân tích cụ thể các tiêu chuẩn này để làm cơ sở cho việc đánh giá và chuẩn hoá hệ thống TNHC tiếng Việt.

- Về tính khoa học: Tính khoa học (biểu hiện ở sự chính xác, đơn nghĩa, ngắn gọn, có hệ thống) là tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu đặt ra cho mỗi TNHC. Cụ thể như sau:

+ Tính khoa học của thuật ngữ nói chung, TNHC nói riêng trước hết thể hiện ở sự chính xác. Thuật ngữ nói chung, TNHC nói riêng phải có tính chính xác, nghĩa là phải biểu hiện đúng khái niệm hay đối tượng cần biểu thị trong một hình thức ngôn ngữ tương ứng, không gây nhầm lẫn. Ví dụ: Hiện nay, theo Nghị định số 110/2004/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư, trong hệ thống văn bản quản lý nhà nước, thuật ngữ *công văn* được sử dụng để chỉ một loại văn bản hành chính không xác định được tên loại (không có tên loại), thường được dùng để trao đổi thông tin trong hoạt động giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, *công văn* có nghĩa là “văn bản về việc công”, theo đó, tương ứng với tên gọi này, đối tượng được biểu thị phải là “toàn bộ các văn bản, giấy tờ, đơn thư hình thành trong hoạt động của cơ quan” như trước đây trong Nghị định số 142/CP ngày 28/9/1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về công tác văn thư, giấy tờ và công tác lưu trữ đã xác định. Như vậy có thể thấy, việc sử dụng thuật ngữ *công văn* mà Nghị định số 110/2004/NĐ-CP đưa ra là chưa thỏa đáng, cụ thể là đối tượng biểu thị hẹp hơn so với nội hàm khái niệm mà tên gọi gọi ra.

Thuật ngữ nói chung và TNHC nói riêng phải biểu hiện đúng nội dung khái niệm khoa học một cách chính xác, rõ ràng mà không gây nhầm lẫn. Một thuật ngữ lí tưởng là thuật ngữ phản ánh được đặc trưng cơ bản, nội dung bản chất của khái niệm. Tuy nhiên, không thể đòi hỏi thuật ngữ phản ánh đầy đủ mọi phương diện, mọi khía cạnh của khái niệm; thậm chí cá biệt có trường hợp thuật ngữ chỉ phản ánh một đặc trưng không cơ bản của khái niệm, nhưng đó là đặc trưng đủ để khu biệt thuật ngữ ấy với thuật ngữ khác. Như vậy về nguyên tắc, trong mỗi hệ thống khoa học mỗi khái niệm có một thuật ngữ và mỗi thuật ngữ chỉ một khái niệm.

Tính chính xác về ngữ nghĩa làm cho thuật ngữ nói chung, TNHC nói riêng không mang những ý nghĩa biểu thái. Chức năng duy nhất của thuật ngữ là định danh (gọi tên khái niệm), cho nên những yếu tố biểu thái hầu như không xuất hiện ở thuật ngữ. Vì thế chúng ta không thể tìm thấy trong hệ thống thuật ngữ những từ và cụm từ đồng nghĩa mang tính biểu cảm như gặp trong phong cách văn học nghệ thuật. Để đặt ra được những TNHC chính xác, cần có cố gắng sao cho trong nội bộ lĩnh vực hành chính, mỗi khái niệm, đối tượng chỉ nên có một thuật ngữ biểu thị, tức là không nên có các thuật ngữ đồng nghĩa. Đồng thời, mỗi thuật ngữ chỉ nên dùng để biểu thị cho một khái niệm hay một đối tượng, tức là chỉ đơn nghĩa, không nên có hiện tượng thuật ngữ đa nghĩa hay đồng âm khác nghĩa. Ví dụ: Cùng chỉ bộ phận “tổ một cửa”, ngoài thuật ngữ *Tổ một cửa* còn có các thuật ngữ: *Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Tổ tiếp nhận và trả hồ sơ, Tổ tiếp nhận hồ sơ, Tổ công tác liên ngành, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả,...* Điều đó thể hiện sự không thống nhất về sử dụng thuật ngữ, gây khó khăn trong việc tuyên truyền, phổ biến các quy định của nhà nước, cần thống nhất một cách gọi được xem là chính xác, khoa học nhất.

Hay cùng chỉ chữ kí của người có nhiệm vụ giúp thủ trưởng cơ quan thẩm định nội dung và thể thức của văn bản, hiện nay có các thuật ngữ: *kí tắt, kí nháy, kí nhỏ, kí “ruồi”*. Nên thống nhất một cách gọi là *kí nháy*.

+ Tính khoa học của thuật ngữ nói chung, TNHC nói riêng còn được thể hiện ở tính có hệ thống.

Mỗi thuật ngữ phải có sự thống nhất với hệ thống thuật ngữ mà nó thuộc vào. Thuật ngữ không chỉ đơn thuần biểu thị một khái niệm/đối tượng đơn lẻ mà nó có mối quan hệ chặt chẽ với các thuật ngữ biểu thị các khái niệm/đối tượng khác trong cùng một lĩnh vực khoa học hoặc chuyên môn. Do vậy, tiêu chuẩn khoa học của một thuật ngữ không chỉ cần phải minh định về ý

nghĩa biểu đạt mà tự thân thuật ngữ đó còn phải phản ánh được vị trí của nó trong hệ thống và mối quan hệ của nó với các thuật ngữ khác trong cùng hệ thống. Ở Việt Nam, một số các nhà nghiên cứu cho rằng tính hệ thống của thuật ngữ là hệ thống ở mặt nội dung, một số khác lại thì cho rằng tính hệ thống của thuật ngữ gồm biểu hiện ở mặt nội và mặt hình thức.

Theo chúng tôi, cần chú ý đến cả hai mặt: hệ thống khái niệm và hệ thống kí hiệu. Một hệ thuật ngữ phải có sự tương ứng giữa hệ thống khái niệm và hệ thống kí hiệu. Muốn đặt được hệ thống kí hiệu thì trước tiên phải xác định được hệ thống khái niệm. Hệ thuật ngữ, cũng như từ vựng nói chung, là một hệ thống, nghĩa là một tập hợp gồm nhiều đơn vị có quan hệ qua lại với nhau. Tính hệ thống về nội dung của thuật ngữ quy định tính hệ thống về hình thức của thuật ngữ. Các nghĩa của thuật ngữ nằm trong phạm vi các tiểu hệ thống, các nhóm tách biệt, tạo thành hệ thuật ngữ mỗi ngành cụ thể, có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Lưu Văn Lăng, khi bàn về xây dựng hệ thống thuật ngữ, cho rằng tính hệ thống là một tiêu chuẩn cần thiết đối với thuật ngữ. Trong khoa học, *các khái niệm được tổ chức thành hệ thống, có tầng, có lớp, có bậc hần hoi, có khái niệm hạt nhân làm trung tâm tập hợp, nhiều khái niệm khác nhau thành từng trường khái niệm, thành từng nhóm, từng cụm*. Mỗi trường khái niệm có thể coi như là một hệ thống con. Mỗi hệ thống con có một khái niệm hạt nhân, và *khái niệm hạt nhân này lại có thể tập hợp nhiều khái niệm hạt nhân khác (cũng tựa hồ như hệ thống hành tinh trong vũ trụ)*. Do đó một hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ được sắp xếp thành tầng bậc có hạt nhân. Rõ ràng, tính hệ thống có thể làm tăng thêm *khả năng sinh sản* của thuật ngữ. Cho nên, khi đặt thuật ngữ không thể tách rời từng khái niệm ra để định kí hiệu, mà phải đặt nó trong tổng thể, phải nghĩ đến hệ thống khái niệm.

+ Tính khoa học của thuật ngữ nói chung, TNHC nói riêng còn thể hiện ở sự ngắn gọn

Về mặt cấu tạo, thuật ngữ cần phải hết sức ngắn gọn, cô đọng với độ dài tối ưu, có thể là một từ hoặc một cụm từ, song phải biểu hiện đúng nội dung bản chất của khái niệm hay đặc trưng cơ bản của đối tượng, hoặc chỉ ra được những dấu hiệu tiêu biểu nhất giúp nhận chân khái niệm/ đối tượng mà thuật ngữ biểu thị. Đúng trên nguyên tắc thông tin, thuật ngữ ngắn gọn làm cho lượng thông tin của nó càng cao, thuật ngữ dài dòng, khó đạt được tính hệ thống về hình thức, mà đôi khi còn làm lu mờ hoặc thậm chí phá vỡ tính chất thuật ngữ của nó. Thông thường, nếu thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ dài dòng thì nó thường mang tính chất miêu tả hay định nghĩa đối tượng và đồng thời cấu trúc của thuật ngữ dễ bị lỏng lẻo. Do đó, muốn cho cấu tạo của *thuật ngữ được chặt chẽ*, đảm bảo tính chất *định danh* của thuật ngữ thì kết cấu về mặt hình thức của thuật ngữ phải *ngắn gọn, cô đọng*.

Chính vì thế, trong lĩnh vực hành chính phải dùng những thuật ngữ rất ngắn gọn như: *công văn* (văn bản, giấy tờ phản ánh/phục vụ việc công), *hộ khẩu* (số người sống trong mỗi hộ gia đình), *viên chức* (người làm việc trong cơ quan nhà nước), *phúc đáp* (trả lời bằng văn bản một cách trang trọng),... Muốn đảm bảo tính *ngắn gọn, cô đọng* của thuật ngữ thì khi đặt thuật ngữ phải chọn những yếu tố thật cần thiết như những yếu tố gốc, súc tích và cần loại bỏ những yếu tố thừa, không cần thiết cho sự diễn đạt chính xác của nó... Ví dụ: *cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước; bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính*;...

Theo sự giải thích trong một số từ điển thuật ngữ hành chính, thuật ngữ *cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định* được sử dụng để chỉ “một loại hình phạt bổ sung đối với những trường hợp tòa án xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc đó thì có thể nguy hại cho xã hội” [Mai Hữu Khuê, Bùi Văn Nhơn (2002), Sđd, tr.68], [Tô Tử Hạ (chủ biên) (2003), Sđd, tr.49]. Xét về cấu tạo, thuật ngữ này

có dạng một cụm từ, gồm 14 âm tiết. Trong đó có nhiều yếu tố mang tính miêu tả chi tiết hoặc chỉ đóng vai trò là lượng từ, từ nối không cần thiết cho việc định danh đối tượng, sự việc. Với nội hàm khái niệm như trên, có thể dùng thuật ngữ *cắm vĩnh viễn hành nghề* (với trường hợp cắm vĩnh viễn) hoặc *đình chỉ hành nghề* (với trường hợp đình chỉ có thời hạn).

Tương tự như vậy, thuật ngữ *bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước* chỉ một loại văn bản hành chính chuyên môn do người được giao nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước viết, có sự chứng thực của cơ quan giao nhiệm vụ nhằm khẳng định trách nhiệm của người đó về việc không để mất, lọt ra ngoài, gây thất thoát, làm lộ những bí mật nhà nước được giao và tiếp xúc xử lí [Tô Từ Hạ (chủ biên) (2003), Sđd, tr.22]. Đây cũng là một thuật ngữ có cấu tạo dài và mang tính chất miêu tả. Có thể rút gọn lại, chẳng hạn: *cam kết bảo mật quốc gia*.

- *Về tính toàn dân*: Chúng tôi cho rằng TNHC thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính. Vì vậy, TNHC phải sử dụng từ ngữ toàn dân để cấu tạo thành chứ không thể sử dụng từ ngữ địa phương. Để có thể đảm bảo tính một nghĩa của TNHC, TNHC phải là từ ngữ có tính toàn dân. Sử dụng từ ngữ toàn dân để cấu tạo thành, TNHC sẽ đảm bảo được tính hiệu lực khi được đưa vào trong sử dụng bằng lời hay bằng văn bản. Tính toàn dân đã làm cho TNHC khác với một số hệ thống từ ngữ trong các lĩnh vực khác như lĩnh vực nghệ thuật, lĩnh vực báo chí hay từ ngữ nghề nghiệp,...

- *Về tính chi phối bởi chế độ chính trị quốc gia*: Theo Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính, chế độ chính trị là: "Bộ phận cấu thành của chế độ xã hội, thực chất là chế độ thực hiện quyền lực Nhà nước gồm nội dung, phương pháp tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong một quốc gia. Chế độ chính trị được tạo thành bởi sự kết hợp và tổng hợp của nhiều yếu tố: chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng, nó được thể hiện rõ nhất trong mô hình của Nhà nước" [Mai Hữu Khuê, Bùi Văn Nhơn (chủ biên) (2002), Sđd, tr.76].

Hiến pháp của nước nào cũng có quy định về chế độ chính trị của quốc gia đó. Cụ thể là quy định về nguồn gốc, tính chất quyền lực Nhà nước, sự phân bố và tổ chức các cơ quan quyền lực và mối quan hệ giữa những cơ quan tối cao của Nhà nước, mối quan hệ của Nhà nước với công dân và các đảng phái, các tổ chức chính trị xã hội, giữa các giai cấp, các dân tộc, tầng lớp trong xã hội, giữa các dân tộc trong nước và trên vũ đài quốc tế ở mỗi lĩnh vực [Mai Hữu Khuê, Bùi Văn Nhơn (chủ biên) (2002), Sđd, tr.76].

Hoạt động hành chính, sự tổ chức, quản lí, điều hành bộ máy Nhà nước nói chung phụ thuộc sâu sắc vào chế độ chính trị của quốc gia. Do đó, tất yếu cũng sẽ kéo theo sự chi phối tới hệ thống TNHC. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chế độ chính trị của nước ta là chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Những quy định cơ bản về chế độ chính trị của nước ta đã được phản ánh trong các bản Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013. Tại Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Chương "Chế độ chính trị" có quy định:

"Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân (...). Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước".

"Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội". (...)

Những quy định về chế độ chính trị của nước ta chính là cơ sở pháp lí, quyết định việc thiết lập hệ thống chính trị và cách thức tổ chức, quản lí, điều hành bộ máy Nhà nước. Và hiển nhiên, điều đó đã được phản ánh trong hệ TNHC tiếng Việt hiện đại. Chẳng hạn, có thể nhận thấy rõ tính quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân ở trong những TNHC biểu thị cơ quan, đơn vị, tổ chức trong bộ máy nhà nước như: *Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân,...*). Hay vai trò người đại diện cho Nhân dân ở những TNHC biểu thị chức vụ lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong bộ máy nhà nước như: *Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân,...*

Do vậy, có thể nhận thấy rằng, khác với hệ thuật ngữ ở các lĩnh vực khoa học và chuyên môn khác, hệ TNHC có tính chi phối bởi chế độ chính trị quốc gia và đây cũng là một đặc trưng hay một tiêu chuẩn riêng của hệ thuật ngữ này.

Trên đây, chúng tôi đã bàn luận về những tiêu chuẩn của thuật ngữ khoa học nói chung và TNHC nói riêng. Các tiêu chuẩn cần thiết của TNHC đó là: tính khoa học (tính chính xác, đơn nghĩa, tính hệ thống, tính ngắn gọn), tính chi phối bởi chế độ chính trị quốc gia. Một TNHC lí tưởng sẽ phải đáp ứng các tiêu chí này. Nếu vi phạm một trong số những tiêu chuẩn đó, nhất là tiêu chuẩn về tính khoa học, thì TNHC sẽ bị coi là không đạt chuẩn và đó là trường hợp cần chuẩn hoá.

c. Qua nghiên cứu bước đầu về đặc điểm hành chính tiếng Việt, có thể thấy không phải tất cả 2140 các từ ngữ mà các nhà nghiên cứu tập hợp trong các ấn phẩm đã nói ở trên đích thực là thuật ngữ hành chính (có mang đầy đủ đặc trưng của thuật ngữ hành chính). Ví dụ như các từ ngữ: *ngắm; bảo đảm; có đi có lại; công bộc; cần kiệm liêm chính; quản lí nhà nước công tác đào tạo, bồi dưỡng; chất lượng đào tạo, bồi dưỡng; khiếu nại kỉ luật; khu vực thứ nhất; khu vực thứ hai; Cliring; chế độ làm việc 40 giờ; Kỹ thuật Delphi; lí thuyết siêu Y; lí thuyết nhân tài kiểu T; quyết định của Bộ trưởng; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Học viện Hành chính Quốc gia; Hội nghị Bình than; Mặt trận Đông Dương;...* Một loạt các từ ngữ được coi là thuật ngữ hành chính nhưng cấu tạo của các thuật ngữ này khá dài, có cấu trúc lỏng lẻo, ví dụ: *di tích lịch sử - văn hóa; định mức kinh tế - kĩ thuật; giá - lương - tiền; đô thị loại II; đô thị loại III; phụ cấp độc hại, nguy hiểm; dự án luật, pháp lệnh; bí mật thư tín, điện tử, điện thoại; cần đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định sở hữu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; hài hòa tiêu chuẩn và trình độ; nước sản xuất và xuất khẩu nguyên vật liệu; lí luận về nhà nước và pháp luật; hàng rào kĩ thuật đối với thương mại; hành vi cản trở thi hành quyết định của Nhà nước...* Vì vậy, rất cần có những tiêu chuẩn nhất định để xác định được biên thuật ngữ hành chính. Hoặc cũng có một số thuật ngữ hành chính thực chất không còn phù hợp với thực tế sử dụng hiện nay như các thuật ngữ: *Hội đồng Bộ trưởng; phó bản; thông lệnh; khu mậu dịch tự do; tiếp kĩ; bù giá vào lương; họp công khai; bộ máy giúp việc; công chức dự bị; bản án đã có hiệu lực pháp luật; phụ cấp đất đỏ...* Vì vậy, nên xếp những từ ngữ này vào loại thuật ngữ nào để tiện lợi cho người sử dụng; cũng như rất cần đề xuất tiêu chí cho cách sử dụng thuật ngữ hành chính tiếng Việt theo hướng chuẩn hoá.

Chúng tôi cho rằng nếu chỉ có 2140 các từ ngữ được coi là thuật ngữ hành chính thì sẽ vẫn còn là khiêm tốn về số lượng thuật ngữ và chưa đáp ứng được thực tế hoạt động hành chính. Chẳng hạn, trong các cuốn thuật ngữ hành chính vẫn thiếu những thuật ngữ cơ bản như: *chấp hành, chỉ đạo, chế độ, cơ cấu, cơ chế, hội họp,...* Cùng với sự vận động và phát triển xã hội, hoạt động hành chính xuất hiện nhiều nội dung hoạt động mới với cơ chế hoạt động mới. Vì vậy, có một số từ ngữ mới được dùng trong quản lí nhà nước như: *vị trí việc làm; Internet; mạng; chính*

quyền cơ sở; thời kì quá độ; tình trạng chiến tranh; xây dựng chính sách; bảo hiểm thất nghiệp; bệnh nghề nghiệp; vốn nhà nước; chứng thư số; chính quyền nhân dân; chứng từ kế toán; địa chỉ điện tử; cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan quản lí cán bộ, công chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh. Các từ ngữ này có được coi là thuật ngữ hành chính tiếng Việt hay không lại là vấn đề cần làm sáng tỏ. Chính vì vậy, rất cần tiếp tục phải nghiên cứu một cách hệ thống hơn nữa về đặc điểm của thuật ngữ hành chính để từ đó cung cấp thêm cơ sở lí luận để định hướng tiêu chí xây dựng hệ thống thuật ngữ hành chính cũng như đề xuất phương pháp chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ hành chính và cách sử dụng chúng trong thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tổ chức Cán bộ của Chính phủ, Trung tâm nghiên cứu khoa học và thông tin (1992), *Hành chính học những vấn đề cải cách hành chính* (sách tham khảo). Nxb Sự thật, H.
2. Học viện hành chính (2008), *Giáo trình hành chính đại cương*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, H.
3. Vũ Thị Sao Chi (2016), *Tiếng Việt hành chính*, Nxb KHXH, H.
4. Nguyễn Thị Bích Hà (2004), *Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ thương mại Nhật Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Nguyễn Hữu Hải (2012), *Giáo trình hành chính nhà nước*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Đức Tồn (2003), *Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ học*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 11, H.
7. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Một số vấn đề nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hoá thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 12, H.
8. Nguyễn Đức Tồn (2011), *Một số vấn đề nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hoá thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ số 1, H.
9. Nguyễn Đức Tồn (2012), *Nghiên cứu, khảo sát thuật ngữ tiếng Việt phục vụ cho việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam*. (Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ).
10. Nguyễn Đức Tồn (2016), *Thuật ngữ tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội
11. Hoàng Phê (chủ biên) (2002), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
12. Lưu Văn Lăng (1977), *Vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học*, Nxb KHXH, Hà Nội.

DẪN LIỆU NGHIÊN CỨU

1. Học viện Hành chính Quốc gia - Viện Nghiên cứu Hành chính (2000), *Một số thuật ngữ hành chính*. Nxb Thế giới.
2. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính, Viện Nghiên cứu Khoa học Hành chính (2009), *Thuật ngữ hành chính*. Hà Nội.
3. Mai Hữu Khuê - Bùi Văn Nhơn (2002), *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*. Nxb Lao động, H.
4. Tô Từ Hạ (chủ biên) (2003), *Từ điển hành chính*. Nxb Lao động - Xã hội, H.

The first searching for administration term in Vietnamese

Abstract: In Vietnam, the system of administration terms has been developing rapidly and promoting the growth of national administration. Apart from exploring the term “hành chính” (administration) in Vietnamese, this paper will also present the first results of our study on Vietnamese administration terms. The aims of the research are to define the system of administration terms in Vietnamese and guide to use the administration terms in Vietnamese effectively.

Key words: administration; term; administration terms; administration terms in Vietnamese language.